DAG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Trụ sở chính: Lô 1, CN5 Cụm CN Ngọc Hồi – Thanh Trì – Hà Nội
VP giao dịch: Tầng 9, tháp Tây N 28 tầng làng quốc tế Thăng Long- Hà Nội
Website: www.nhuadonga.com.vn/ www.dag.com.vn

Tel: 84.4 3 6891 888 * Fax: 84.43 8613 410
Tel: 84.4 3 7342 888 * Fax: 84.43 7710789
E-mail: info@nhuadonga.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2015

HÀ NỘI, THÁNG 04 - 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Địa chỉ : Lô 1- CN5- Khu CN Ngọc Hồi, Ngọc Hồi, HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Cho Báo cáo tài chính Quý 1/2014

Mẫu số B01-DN theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2015 Đến ngày 31/03/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	***100***		***587,611,491,744***	***596,155,556,462***
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**22,539,735,491**	**5,598,230,684**
1. Tiền	111	V.01	22,539,735,491	5,598,230,684
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**182,550,586,517**	**188,690,761,009**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		143,124,010,574	124,075,092,109
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36,059,867,279	32,466,294,049
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6,122,449,433	34,905,115,620
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-2,755,740,769	-2,755,740,769
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	**140**		**381,803,671,760**	**401,443,907,259**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	381,803,671,760	401,443,907,259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**717,497,976**	**422,657,510**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		147,402,525	433,494
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	570,095,451	422,224,016
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	***200***		***196,543,125,005***	***198,304,662,678***
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
II- Tài sản cố định	**220**		**134,920,621,390**	**139,616,141,117**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	113,679,430,990	116,995,380,605
- Nguyên giá	222		201,748,937,821	201,748,937,821
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-88,069,506,831	-84,753,557,216
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	21,241,190,400	22,620,760,512
- Nguyên giá	225		31,997,227,651	31,997,227,651
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-10,756,037,251	-9,376,467,139
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		387,972,800	387,972,800
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-387,972,800	-387,972,800
III- Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	**4,893,579,272**	**4,920,646,652**
- Nguyên giá	231		5,214,306,300	5,214,306,300
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-320,727,028	-293,659,648
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**44,150,568,491**	**41,378,926,798**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		44,150,568,491	41,378,926,798
V- Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**12,578,355,852**	**12,388,948,111**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11,833,546,466	11,644,138,725
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		744,809,386	744,809,386
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**784,154,616,749**	**794,460,219,140**
A-Nợ phải trả (300=310+330)	***300***		***586,920,645,999***	***604,834,706,561***
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**517,303,238,476**	**534,211,232,460**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		133,116,474,193	135,926,624,609
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25,448,709,325	47,888,809,920
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	7,972,760,328	7,400,406,759
4. Phải trả người lao động	314		1,008,378,883	1,569,920,150
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2,745,201,622	2,748,598,122
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	28,993,097,349	27,463,457,331
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		317,067,846,355	310,262,645,148
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		950,770,421	950,770,421
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	**330**		**69,617,407,523**	**70,623,474,101**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		111,350,272	111,350,272
7. Phải trả dài hạn khác	337			105,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		16,006,057,251	16,907,123,829
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		53,500,000,000	53,500,000,000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	***400***		***197,233,970,750***	***189,625,512,579***
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**197,233,970,750**	**189,625,512,579**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		137,500,000,000	137,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,050,070,500	4,050,070,500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,721,537,760	6,721,537,760
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		6,610,453,663	6,610,453,663
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4,160,836,658	4,160,836,658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38,191,072,169	30,582,613,998
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30,582,613,998	30,582,613,998
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		7,608,458,171	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**784,154,616,749**	**794,460,219,140**

Ngày 15 Tháng 05 Năm 2015

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phí Thị Thúy Hà	Nguyễn Thị Hồng Oanh	Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
KCN Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Hà Nội
ĐT: (04) 6891 888 Fax: (04) 6861 616

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý 1 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quy 1/2015	Quy 1/2014	Lũy kế đến Quý 1/2015	Lũy kế đến Quý 1/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	272,661,547,960	243,384,586,657	272,661,547,960	243,384,586,657
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.18	-	629,702,947	-	629,702,947
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10		272,661,547,960	242,754,883,710	272,661,547,960	242,754,883,710
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	249,587,946,668	221,350,813,866	249,587,946,668	221,350,813,866
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**23,073,601,292**	**21,404,069,844**	**22,013,601,292**	**21,404,069,844**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	21,120,471	2,965,986	21,120,471	2,965,986
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	6,477,042,473	8,980,165,426	6,477,042,473	8,980,165,426
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,469,159,898	8,925,122,559	6,469,159,898	8,925,122,559
8. Chi phí bán hàng	24		3,045,518,301	3,842,513,187	3,045,518,301	3,842,513,187
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,986,106,014	3,549,073,386	3,986,106,014	3,549,073,386
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**9,586,054,975**	**5,035,283,831**	**9,586,054,975**	**5,035,283,831**
11. Thu nhập khác	31		318,546,600	1,294,215,495	318,546,600	1,294,215,495
12. Chi phí khác	32		110,451,178	1,096,280,175	110,451,178	1,096,280,175
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		208,095,422	197,935,320	208,095,422	197,935,320
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		9,794,150,397	5,233,219,151	9,794,150,397	5,233,219,151
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		754,332,687	648,993,385	754,332,687	648,993,385
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		9,039,817,710	4,584,225,766	9,039,817,710	4,584,225,766
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VII	657	333	657	333

Ngày 15 Tháng 05 Năm 2015

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc *ký*
Phí Thị Thúy Hà	Nguyễn Thị Hồng Oanh	Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
KCN Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Hà Nội
ĐT: (04) 6891 888 Fax: (04) 6861 616

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2015 Đến ngày 31/03/2015

Chỉ tiêu	Mãsố	Quý 1/2015	Quý 1/2014	Lũy kế đến Quý 1/2015	Lũy kế đến Quý 1/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	230,147,218,734	227,273,256,208	230,147,218,734	227,273,256,208
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(204,761,234,879)	(222,007,570,382)	(204,761,234,879)	(222,007,570,382
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(4,755,193,597)	(4,558,788,758)	(4,755,193,597)	(4,558,788,758
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(6,477,042,473)	(7,401,607,533)	(6,477,042,473)	(7,401,607,533
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	(172,795,963)	(410,291,628)	(172,795,963)	(410,291,628
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2,411,433,959	9,064,962,117	2,411,433,959	9,064,962,117
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(3,638,945,332)	(16,977,626,642)	(3,638,945,332)	(16,977,626,642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**12,753,440,449**	**(15,017,666,618)**	**12,753,440,449**	**(15,017,666,618**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,959,260,493)	(2,211,867,400)	(1,959,260,493)	(2,211,867,400
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	22,696,939	0	22,696,939	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1,936,563,554)**	**(2,211,867,400)**	**(1,936,563,554)**	**(2,211,867,400**
		0		0	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	161,661,098,894	156,635,211,720	161,661,098,894	156,635,211,720
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(154,635,404,404)	(151,749,565,743)	(154,635,404,404)	(151,749,565,743
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(901,066,578)	(1,042,157,188)	(901,066,578)	(1,042,157,188
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**6,124,627,912**	**3,843,488,789**	**6,124,627,912**	**3,843,488,789**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**	**16,941,504,807**	**(13,386,045,229)**	**16,941,504,807**	**(13,386,045,229**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5,598,230,684**	**15,301,958,353**	**5,598,230,684**	**15,301,958,353**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**	**22,539,735,491**	**1,915,913,124**	**22,539,735,491**	**1,915,913,12**

Ngày 15 Tháng 05 Năm 2015

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phí Thị Thúy Hà	Nguyễn Thị Hồng Oanh	Nguyễn Bá Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/02/2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV -ĐA ngày 15/08/2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV -ĐA ngày 19/09/2006, Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 22/12/2006;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 08/05/2013;

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các thiết bị ngành nhựa, ngành điện công nghiệp và dân dụng, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong ngành xây dựng và trang trí nội ngoại thất;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Gia công cơ khí;
- Đầu tư, xây dựng nhà ở;

- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất của Công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ vốn góp	Địa chỉ	Số Giấy phép đăng ký kinh doanh
1	Công ty TNHH Nhựa Đông Á	100%	Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phủ Lý - Hà Nam	0101099228-002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 08/08/2013
2	Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	100%	Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội	0102188015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25/09/2013
3	Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	100%	Lô số 36 - Đường Tân Tạo - Khu Công nghiệp Tân Tạo A - Quận Bình Tân - TP Hồ Chí Minh	41040011186 thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/06/2009

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính bằng phần mềm kế toán Effect. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Tóm tắt các chính sách chủ yếu

1. Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh:

Áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"). Và các thông tư hướng dẫn chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán. Áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh có thời hạn thu hồi trên một năm được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng. Đối với khách hàng lẻ bán hàng qua điện thoại căn cứ vào Phiếu xuất kho, Biên bản giao nhận và Hoá đơn bán hàng đã xuất để hạch toán.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp tính giá vốn hang tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Theo qui định kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong chuẩn mực kế toán "Tồn kho" VAS 02, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm gía hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình, thuê tìa chính mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 - 7,5
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng đối với các hợp đồng thuê mặt bằng, trích trước chi phí phải trả tiền thuê nhà, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn - Hà Nam,... . Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào thời gian sử dụng và hợp đồng quy định.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng đã ký.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.:

Khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc hoạch toán nghĩa vụ này có thể dẫn đến giảm sút về những lợi ích của công ty có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm nhựa như : tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao; doanh thu sản phẩm nhựa UPVC, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và doanh thu khác.

Doanh thu bán vật tư, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi quy định tại Chuẩn mực số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.: Theo phương pháp bình quan gia quyền

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền	**22,539,735,491**	**5,598,230,684**
Tiền mặt tại quỹ	***14,223,428,569***	***56,201,874***
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	*28,622,621*	*9,723,829*
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	*9,386,539,130*	*5,933,988*
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	*110,248,282*	*7,079,482*
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	*4,698,018,536*	*33,464,575*
Tiền gửi ngân hàng	***8,316,306,922***	***5,542,028,810***
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	*1,015,233,058*	*312,099,502*
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	*7,242,518,714*	*5,173,081,513*
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	*54,700,160*	*20,292,663*
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	*3,854,990*	*36,555,132*
Tổng cộng	**22,539,735,491**	**5,598,230,684**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND

3 Các khoản phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a Phải thu của khách hàng	**138,425,254,025**	**121,824,405,087**
Công ty TNHH nhựa Xuân Thắng	484,531,782	484,531,782
Công ty cổ phần thiết kế Lục Giác	44,799,905	2,498,405,637
Công ty cổ phần Sơn Hải	430,221,863	878,660,567
Công ty cổ phần AND	15,477,637	862,214,137
Công ty TNHH thương mại VHC	460,465,095	460,465,095
Công ty Cổ phần Vinh Thắng	-	469,737,316
Công ty TNHH Tam Giác Tròn	-	630,322,110
Công ty Cổ phần cơ điện lạnh Nam Thịnh	-	1,416,467,250
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng D&C Việt Nam M041SMW	-	559,661,135
Công ty cổ phần Thanh Long HĐ M043SMW	-	2,820,283,764
Công ty TNHH Phước Long HĐ M050SMW	-	603,030,582
A258-SMw Công ty cổ phần Traco Thăng Long	452,312,400	452,312,400
CtCP đT&PT Nhà HN 36-A103(Công an Quảng Ninh)	1,613,999,064	1,613,999,064
Công Ty TNHH Quảng Cáo Và Dịch Vụ Phúc An	428,519,000	550,319,000
Công ty TNHH kết cấu thép Quân Hoa	-	865,036,138
CN Công ty Cổ phần xây dựng số 15 (C106/N05)	359,080,677	459,080,677
Doanh nghiệp tư nhân Nguyên Hoàng	1,112,194,542	512,870,740
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đồng Hàn	1,383,112,299	1,777,836,299
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Bình Minh	636,449,385	814,583,418
Công ty Cổ phần Lê Quang	983,967,883	983,967,883
Công ty TNHH Thiết Bị Xây Dựng Nội thất An Thuận Phát	606,288,942	585,504,130
Công ty Cổ Phần Thương mại Công Nghiệp và Xây dựng An Biên	1,321,231,000	1,321,231,000

Công ty cổ phần đối tác vàng - DC	541,521,823	1,101,113,666
Công ty TNHH Đắc Glây Window	821,837,777	821,837,777
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và sản xuất Phi Kha Miền Bắc	9,719,148,771	6,376,342,177
HD B603 - Bộ Lao Động - công ty CP PT Kỹ Thuật xây dựng	4,521,302,387	4,699,154,362
Cty CPĐT- XD&KD nhà Sài Gòn- C161 SMW /11(Viettel Ninh Thuận)	1,113,562,165	1,128,842,780
Công ty TNHH V & H Việt Nam	22,941,449,547	386,222,275
Công ty cổ phần thương mại và xây dựng Hoàng Đăng	1,760,060,500	1,760,060,500
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hùng Phát	6,797,497,430	2,070,016,312
Công Ty TNHH V&H Việt Nam	12,093,931,162	7,371,905,881
Công ty Cổ phần Thiết bị Tự động hoá AMC	1,392,943,461	1,392,943,461
Công ty TNHH Thiên Thuận Tường	4,863,453,170	4,938,538,170
Công ty cổ phần thương mại xây dựng Hà Anh	502,932,952	560,109,172
Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam	14,737,319,666	12,057,367,843
Công ty TNHH Trung Hiền	3,430,547,588	4,615,146,815
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Nguyệt ánh	5,630,958,410	1,983,632,289
Công ty TNHH TMDV và sản xuất Phi Kha Miền Bắc	2,120,976,720	499,759,760
Công ty TNHH Hoàng Nhật Hồng	2,300,058,216	6,800,058,216
Công ty CP xây dựng số 2 - Vinaconex	555,490,335	855,490,335
Công ty cổ phần Licogi 13	1,306,025,722	1,306,025,722
Công ty CP Xây lắp điện 1 (B602)	708,220,223	708,220,223
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	2,475,704,147	2,475,704,147
CN XL &Mộc nội thất - Cty CP XD số 1 HN - C110	570,964,459	570,964,459
Công ty cổ phần phát triển thương mại Vinaconex- Dự án Chợ mơ (A121)	2,257,919,230	2,257,919,230
Techzone Global Trading Company	946,100,869	946,100,869
Đối tượng khác	23,982,675,821	32,520,408,522

b	**Phải thu của các bên liên quan**		**4,698,756,549**	**2,250,687,022**
	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	4,698,756,549	2,250,687,022
	Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn	Cổ đông chiến lược	-	

	Tổng cộng	**143,124,010,574**	**124,075,092,109**

4	**Các khoản phải thu ngắn hạn khác**	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu kỳ VND**
	Công ty cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương VN	491,869,718	498,863,006
	Các khoản thế chấp, ký quỹ ký cược	1,248,148,305	30,783,226,263
	Các đối tượng khác	4,382,431,410	3,623,026,351
	Tổng cộng	**6,122,449,433**	**34,905,115,620**

5.	**Hàng tồn kho**	**Số cuối kỳ**		**Số đầu kỳ**	
		Giá gốc	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu	165,583,598,160	0	181,916,356,705	0
	Công cụ, dụng cụ	5,415,367,929	0	5,038,991,514	0
	Chi phí sản xuất kinh doanh DD	14,851,853,535	0	15,305,162,029	0
	Thành phẩm	40,181,070,247	0	36,107,795,381	0

Hàng hoá	155,770,922,314	0	163,074,742,055	0
Hàng gửi đi bán	859,575	0	859,575	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**381,803,671,760**	0	**401,443,907,259**	**0**

6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế GTGT	70,322,176	7,970,526
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	11,239,066
Thuế thu nhập doanh nghiệp	468,169,933	395,373,970
Thuế xuất nhập khẩu	-	4,640,454
Thuế khác	31,603,342	3,000,000
Tổng cộng	**570,095,451**	**422,224,016**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2015	**93,904,538,385**	**90,184,158,188**	**16,135,877,809**	**1,524,363,439**	**201,748,937,821**
Mua trong kỳ					-
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác (*)					-
Số dư ngày 31/03/2015	**93,904,538,385**	**90,184,158,188**	**16,135,877,809**	**1,524,363,439**	**201,748,937,821**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2015	**21,571,374,773**	**50,328,905,114**	**11,724,805,345**	**1,128,471,984**	**84,753,557,216**
Khấu hao trong kỳ	959,485,890	1,934,614,382	354,535,003	67,314,341	**3,315,949,615**
Tăng khác				-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư				-	-
Thanh lý, nhượng bán				-	-
Giảm khác (*)				-	-
Số dư ngày 31/03/2015	**22,530,860,663**	**52,263,519,496**	**12,079,340,348**	**1,195,786,325**	**88,069,506,831**
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2015	**72,333,163,612**	**39,855,253,074**	**4,411,072,464**	**395,891,455**	**116,995,380,605**
Số dư ngày 31/03/2015	**71,373,677,723**	**37,920,638,692**	**4,056,537,462**	**328,577,114**	**113,679,430,990**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.998.235.713 VND

7. **Tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2015	**31,997,227,651**	**31,997,227,651**
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Tăng khác	-	-
Số dư ngày 31/03/2015	**31,997,227,651**	**31,997,227,651**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2015	**9,376,467,139**	**9,376,467,139**
Khấu hao trong kỳ	1,379,570,112	1,379,570,112
Tăng khác		
Giảm khác		
Tăng khác		
Số dư ngày 31/03/2015	**10,756,037,251**	**10,756,037,251**
Giá trị còn lại		
Số dư ngày 01/01/2015	**22,620,760,512**	**22,620,760,512**
Số dư ngày 31/03/2015	**21,241,190,400**	**21,241,190,400**

8. **Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2014	**387,972,800**	**387,972,800**
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	**387,972,800**	**387,972,800**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2014	**387,972,800**	**387,972,800**
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	**387,972,800**	**387,972,800**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	-

9. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mua sắm TSCĐ	-	**1,677,860,140**
Xây dựng cơ bản dở dang	**44,150,568,491**	**39,701,066,658**
Khu CN Ngọc Hồi - Dự án Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	1,525,701,853	1,525,701,853
Chi phí xây dựng văn phòng chi nhánh Hà Nam		-
Hệ thống máy móc Hà Nam, XD nhà xưởng	42,624,866,638	38,175,364,805
Tổng cộng	**44,150,568,491**	**41,378,926,798**

10. **Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2015
Nguyên giá	**5,214,306,300**	-	-	**5,214,306,300**
Quyền sử dụng đất	5,214,306,300	-	-	5,214,306,300
Giá trị hao mòn luỹ kế	**293,659,648**	**27,067,380**	-	**320,727,028**
Quyền sử dụng đất	293,659,648	27,067,380	-	320,727,028

Giá trị còn lại	**4,920,646,652**	-	-	**4,893,579,272**
Quyền sử dụng đất	4,920,646,652	-	-	4,893,579,272

- Giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2014 cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty hiện chưa xác định giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2014 chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập định giá giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư. Hiện tại Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Quyền sử dụng đất có thời hạn	9,326,279,128	9,375,920,497
Công cụ dụng cụ	2,507,267,338	2,268,218,228
Tổng cộng	**11,833,546,466**	**11,644,138,725**

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay ngắn hạn	**317,067,846,355**	**245,345,496,199**
Ngân hàng TMCP Quân đội - VND (1)	58,699,482,250	557,647,068
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VND (2)	180,029,815,198	234,889,898,288
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - VND (3)	9,897,950,843	9,897,950,843
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (4)	68,440,598,064	64,917,148,949
Tổng cộng	**317,067,846,355**	**310,262,645,148**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 159.13.004.369260.TD.DN ngày 14/5/2013, hạn mức 220.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị với tổng giá trị tài sản thế chấp là 303.749.000.000 đồng.

- Hợp đồng 162.13.004.320801.TD.DN ngày 14/5/2013 với ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ với hạn mức tối đa là 70.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cố định hoặc thả nổi được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Thời hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vay. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp giữa Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á, Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam.

- Hợp đồng số 161.13.004.467484.TD.DN ngày 14/5/2013 với hạn mức tối đa là 125.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cố định hoặc thả nổi được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vay. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp giữa Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á, Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Công ty TNHH Smart window Việt Nam.

(2) Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTD/13113 ngày 05/8/2013 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Lãi suất 9,5%/ năm, thời hạn vay tối đa 12 tháng, mục đích theo từng lần cấp tín dụng, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á địa chỉ Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; và 02 dây truyền sản xuất thanh Profile của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được lắp đặt tại Công ty TNHH Nhựa Đông Á tại địa chỉ Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/13114 ngày 02/08/2013.

- Hợp đồng tín dụng số HKI- HĐTD/14168 ngày 22/09/2014 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 220.000.000.000 VNĐ, lãi suất tại thời điểm giải ngân và thời hạn vay được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản bảo đảm là 02 dây chuyền sản xuất thanh profile, hiệu JH (Jinhu) model SJZ65/132+ YF240A, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50, địa chỉ Lô 36, đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa lô đất số D2, khu đô thị Nam Thăng Long , phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 63.237.900.000 đồng.

(3) Vay Ngân hàng Shinhanbank theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2013/069 ngày 26/6/2013, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động, mở và thanh toán L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất là lãi suất cơ bản tiền Việt Nam đồng do ngân hàng Nhà nước quy định + 2% một năm, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho tại kho của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

(4) Vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng số 1103.2014/CMB/VPB-TDNĐA/01 ngày 11/03/2014 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với hạn mức tối đa là:70.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; mở L/C nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất và phát hành các loại Bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu nhựa, Khoản vay được bảo đảm bằng việc thế chấp hàng hóa là hàng tồn kho luân chuyển; ký quỹ phát hành L/C với mức tiền tối thiểu bằng 5% giá trị của L/C.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế GTGT đầu ra	966,948,227	1,023,904,833
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		19,023,954
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		19,759,349
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,736,790,463	3,082,502,951
Thuế thu nhập cá nhân	606,408,678	663,134,347
Thuế khác	2,662,612,960	2,592,081,325
Tổng cộng	**7,972,760,328**	**7,400,406,759**

13. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tại KCN Châu Sơn - Hà Nam	1,250,912,080	1,250,912,080
Chi phí phải trả thuê văn phòng	1,491,400,000	1,376,100,000
Các khoản khác	2,889,542	121,586,042
Tổng cộng	**2,745,201,622**	**2,748,598,122**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thừa chờ xử lý		117,638,144
Kinh phí công đoàn	379,866,955	353,421,955
Bảo hiểm xã hội, y tế	130,486,010	58,922,333
Bảo hiểm thất nghiệp	28,260,009	26,152,559
Phải trả, phải nộp khác	28,454,484,375	26,907,322,340
Ông Nguyễn Bá Hùng	*11,000,000,000*	*11,000,000,000*
Bà Trần Thị Lê Hải	*1,000,000,000*	*1,000,000,000*
Công ty TNHH TMDV Hùng Phát	*8,364,820,750*	*8,364,820,750*
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	*3,286,250,000*	*3,286,250,000*
Phải trả phải nộp khác	*4,803,413,625*	*3,256,251,590*
Tổng cộng	**28,993,097,349**	**27,463,457,331**

15. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay dài hạn	**5,631,287,337**	**5,631,287,337**
Ngân hàng TMCP Quân đội (1)	5,631,287,337	5,631,287,337
VND	*5,631,287,337*	*5,631,287,337*
USD	-	-
Nợ dài hạn (2)	**10,374,769,914**	**11,275,836,492**
Công ty CP cho thuê tài chính NH Ngoại thương	2,773,643,663	3,277,218,658
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	7,601,126,251	7,998,617,834
Tổng cộng	**16,006,057,251**	**16,907,123,829**
Trái phiếu phát hành		
Công ty Liên doanh Shide Việt Nam (3)	13,500,000,000	13,500,000,000
Japan South East Asia Growth Fund L.P. (4)	40,000,000,000	40,000,000,000
Tổng cộng	**53,500,000,000**	**53,500,000,000**

(1) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 271.12.004.369260.TD.DN ngày 05/10/2012, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, mục đích vay để thanh toán tiền mua 02 dây chuyền sản xuất thanh Profile và 01 máy trộn và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp nhận trước thời điểm giải ngân khoản vay đó. Tài sản đảm bảo là 02 dây chuyền sản xuất thanh Profile theo hợp đồng số DAG-NW 12.02 ngày 21/9/2012, và 01 máy trộn theo Hợp đồng số DA-NW 12.01 ngày 26/7/2012 theo hợp đồng thế chấp số 272.12.004.369260.TC.DN

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 102.13.004.467484.TD.DN ngày 4/6/2013 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ với số tiền cam kết tối đa bằng VND tương đương 60,417.00 EUR. Mục đích thanh toán tiền cho nhà cung cấp AMIS Maschinen-Vertriebs GmbH theo hợp đồng ngoại thương số NDA-AMIS12.01 ngày 15/10/2012 và phụ lục ngày 20/11/2012 về việc nhập khẩu 01 máy nghiền và cắt nhựa. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi hoặc cố định thể hiện trên khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp giữa Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á, Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Công ty TNHH Smart window Việt Nam. Lãi vay sẽ được tính bắt đầu từ ngày 25 của tháng dương lịch cuối cùng của kỳ tính lãi liền trước của khoản vay đó và kết thúc vào ngày 24 của 1 tháng dương lịch sau đó. Kỳ tính lãi đầu tiên của khoản vay bắt đầu vào ngày giải ngân khoản vay và kết thúc vào ngày 24 cùng tháng dương lịch.

(2) Vay thuê tài chính theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng Thuê tài chính giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 28/05/2010, tổng giá trị 157.872 USD, thời hạn thuê là 50 tháng, lãi suất cho thuê bằng lãi suất cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 0,25%/tháng. Tài sản thuê tài chính là Dây chuyền sản xuất cửa hợp kim nhôm vách dựng đã được Công ty chuyển giao cho Công ty con là Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 33.10.03/CTTC tháng 12/2010. Tài sản thuê là các máy thu hồi và nghiền nhựa, máy băm nhựa, máy in phun, cầu trục dầm đơn, máy ép phun, máy trộn nguyên vật liệu nhựa, máy in bóng, vân tấm trần với tổng trị giá trị giá tài sản thuê là 2.191.916.000 VND, mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê là 48 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Thời điểm giải ngân và thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính NHTMCPNTVN công bố cộng biên độ 0,25%/tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 13.11.03/CTTC ngày 25/10/2011. Tài sản thuê là máy phụ trợ sản xuất thanh profile đồng bộ và 7 khuôn mẫu profile đồng bộ, trị giá gốc tính cho thuê là 2.732.730.000 VNĐ. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 48 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính NHTMCPNTVN công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,3%/tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 13.11.05/CTTC ngày 28/12/2011. Tài sản thuê là một dây chuyền sản xuất vật liệu tấm nhôm nhựa tổng hợp Composite, trị giá gốc tính cho thuê là 6.655.587.400 VNĐ. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 60 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính NHTMCPNTVN công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,3%/tháng.

- Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00128-000, số 2013-00129-000 và số 2014-00164-000 với Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy ép thanh nhựa, máy lạnh - tháp tản nhiệt-máy bơm, máy đùn thanh nhựa PVC profile với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất thuê từ lãi suất 9,54%/năm đến 10,5%/năm và có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.

(3) Theo hợp đồng mua bán trái phiếu chuyển đổi ngày 20/12/2012, lãi suất thấp hơn 3% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định và tối thiểu là 3%, thời gian chuyển đổi là 3 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu chuyển đổi.

(4) Theo hợp đồng mua bán trái phiếu chuyển đổi ngày 18/12/2012, lãi suất thấp hơn 3% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định và tối thiểu là 3%, thời gian chuyển đổi là 3 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu chuyển đổi.

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Tổng cộng	-	-

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Cổ phần xây dựng số 1 Hà Nội	65,895,727	65,895,727
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Hà Nội	45,454,545	45,454,545
Tổng cộng	**111,350,272**	**111,350,272**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2015
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	5	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2013	**137,500,000,000**	**4,050,000,000**	**(210,000)**	**2,944,140,883**	**24,051,356,984**	**168,545,287,867**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	26,764,532,296	**26,764,532,296**
Chia cổ tức	-	-	-	-	(19,112,470,809)	**(19,112,470,809)**
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(4,964,203,260)	**(4,964,203,260)**
Giảm khác	-	-	-	-	(2,762,638,120)	**(2,762,638,120)**
Số dư tại ngày 31/12/2013	**137,500,000,000**	**4,050,000,000**	**(210,000)**	**2,944,140,883**	**23,976,577,091**	**168,470,507,974**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	210,000	-	-	**210,000**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	29,565,078,784	**29,565,078,784**
Chia cổ tức	-	-	-	-	(13,749,979,000)	**(13,749,979,000)**
Trích lập các quỹ	-	-	-	1,216,695,775	(7,460,549,171)	**(6,243,853,396)**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(1,748,513,706)	**(1,748,513,706)**
Số dư tại ngày 31/12/2014	**137,500,000,000**	**4,050,000,000**	-	**4,160,836,658**	**30,582,613,998**	**176,293,450,656**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	9,039,817,710	**9,039,817,710**
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(1,431,359,539)	**(1,431,359,539)**
Số dư tại ngày 31/03/2015	**137,500,000,000**	**4,050,000,000**	-	**4,160,836,658**	**38,191,072,169**	**183,901,908,827**

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH Thương mại Hùng Phát	34,999,250,000	34,999,250,000
Nguyễn Bá Hùng	44,074,250,000	44,074,250,000
Công ty Tam Sơn	13,750,000,000	13,750,000,000
Các cổ đông khác	44,676,500,000	44,676,500,000
Tổng cộng	**137,500,000,000**	**137,500,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 Năm 2015 VND	Quý 1 Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**137,500,000,000**	**137,500,000,000**
Vốn góp đầu năm	137,500,000,000	137,500,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	137,500,000,000	137,500,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		13,749,979,000

d) Cổ phiếu	Quý 1 Năm 2015 Cổ phiếu	Quý 1 Năm 2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,750,000	13,750,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13,750,000	13,750,000
- Cổ phiếu phổ thông	*13,750,000*	*13,750,000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	
- Cổ phiếu phổ thông	-	
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,750,000	13,750,000
- Cổ phiếu phổ thông	*13,750,000*	*13,750,000*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2015
Quỹ đầu tư phát triển	6,721,537,760	0	-	6,721,537,760
Quỹ dự phòng tài chính	6,610,453,663	0	-	6,610,453,663
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4,160,836,658	0	-	4,160,836,658
Tổng cộng	**17,492,828,081**	-	-	**17,492,828,081**

Mục đích trích lập các quỹ của Công ty

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong kỳ từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 Năm 2015 VND	Quý 1 Năm 2014 VND
Doanh thu bán thành phẩm	161,152,837,856	176,074,586,657
Doanh thu cung cấp dịch vụ, lắp đặt	27,780,882,699	
Doanh thu bán hàng hóa	83,727,827,405	67,310,000,000
Doanh thu khác		
Tổng cộng	**272,661,547,960**	**243,384,586,657**

20. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1 Năm 2015 VND	Quý 1 Năm 2014 VND
Chiết khấu thương mại		629,702,947
Hàng bán trả lại		
Tổng cộng	-	**629,702,947**

21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 Năm 2015 VND	Quý 1 Năm 2014 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	161,152,837,856	175,444,883,710
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ, lắp đặt	27,780,882,699	-
Doanh thu thuần bán hàng hóa	83,727,827,405	67,310,000,000
Doanh thu thuần khác	-	-
Tổng cộng	**272,661,547,960**	**242,754,883,710**

22. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 Năm 2015 VND	Quý 1 Năm 2014 VND
Giá vốn bán thành phẩm	145,037,554,070	157,406,313,866
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	3,684,276,535	
Giá vốn bán hàng hóa	100,866,116,063	63,944,500,000
Giá vốn của hoạt động khác		
Tổng cộng	**249,587,946,668**	**221,350,813,866**

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2015 VND	Quý 1 Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	21,120,471	2,965,986
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Tổng cộng	**21,120,471**	**2,965,986**

24. Chi phí tài chính

	Quý 1 Năm 2015 VND	Quý 1 Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	6,469,159,898	8,925,122,559
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Tổng cộng	**6,469,159,898**	**8,925,122,559**

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 Năm 2015 VND	Quý 1 Năm 2014 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9,039,817,710	4,584,225,766
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13,749,985	13,749,979
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	657	333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2015
(tiếp theo)

26. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất và mua bán các vật tư, thiết bị ngành nhựa, thi công các công trình dân dụng, công nghiệp. Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2015

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Thi công công trình VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	421,957,578,142	511,914,952,175	237,485,610,070	(387,203,523,638)	**784,154,616,749**
Tổng tài sản hợp nhất	**421,957,578,142**	**511,914,952,175**	**237,485,610,070**	**(387,203,523,638)**	**784,154,616,749**
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	307,214,538,228	354,086,924,605	215,685,189,503	(290,066,006,337)	**586,920,645,999**
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**307,214,538,228**	**354,086,924,605**	**215,685,189,503**	**(290,066,006,337)**	**586,920,645,999**

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Thi công công trình VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	425,495,527,122	496,765,135,805	209,117,018,323	(336,917,462,110)	794,460,219,140
Tổng tài sản hợp nhất	**425,495,527,122**	**496,765,135,805**	**209,117,018,323**	**(336,917,462,110)**	**794,460,219,140**
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	320,617,896,109	337,044,762,054	187,442,562,406	(240,270,514,008)	604,834,706,561
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**320,617,896,109**	**337,044,762,054**	**187,442,562,406**	**(240,270,514,008)**	**604,834,706,561**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2015

(tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2015

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Thi công công trình VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	161,152,837,856	52,846,572,820	70,550,204,103	(11,888,066,819)	272,661,547,960
Doanh thu hoạt động tài chính	19,077,310	1,669,595	373,566		21,120,471
Chi phí sản xuất kinh doanh	154,222,380,459	52,177,721,385	68,584,578,431	(11,888,066,819)	263,096,613,456
- Giá vốn hàng bán	*144,520,897,586*	50,267,291,167	*66,687,824,734*	(11,888,066,819)	*249,587,946,668*
- Chi phí tài chính	*4,507,861,889*	535,657,432	*1,433,523,152*		*6,477,042,473*
- Chi phí bán hàng	*2,408,965,774*	321,247,800	*315,304,727*		*3,045,518,301*
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	*2,784,655,210*	1,053,524,986	*147,925,818*		*3,986,106,014*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**6,949,534,707**	**670,521,030**	**1,965,999,238**	-	**9,586,054,975**
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	134,691,132	44,070,380	29,333,910	-	208,095,422
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	**7,084,225,839**	**714,591,410**	**1,995,333,148**	-	**9,794,150,397**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Thi công công trình VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	690,174,736,076	207,947,471,439	276,711,707,639	(66,868,909,667)	1,107,965,005,487
Doanh thu hoạt động tài chính	26,283,761	23,428,480,497	1,773,136	(23,246,000,834)	210,536,560
Chi phí sản xuất kinh doanh	654,060,675,092	215,456,247,258	275,702,361,273	(68,328,764,716)	1,076,890,518,907
- Giá vốn hàng bán	*620,082,661,357*	*202,913,352,639*	*259,973,390,309*	*(66,975,712,818)*	*1,015,993,691,487*
- Chi phí tài chính	*20,661,978,961*	*2,962,025,313*	*9,126,964,399*	*(1,353,051,898)*	*31,397,916,775*
- Chi phí bán hàng	*6,002,441,820*	*1,952,010,751*	*2,916,370,323*	-	*10,870,822,894*
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	*7,313,592,954*	*7,628,858,555*	*3,685,636,242*	-	*18,628,087,751*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**36,140,344,745**	**15,919,704,678**	**1,011,119,502**	**(21,786,145,785)**	**31,285,023,140**
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	1,180,104,600	2,171,422	302,885,525	-	1,485,161,547
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	**37,320,449,345**	**15,921,876,100**	**1,314,005,027**	**(21,786,145,785)**	**32,770,184,687**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2015

(tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013

	Sản xuất	Thương mại	Thi công công trình	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	540,276,130,899	208,459,404,260	355,070,851,049	(102,829,962,009)	1,000,976,424,198
Doanh thu hoạt động tài chính	12,960,207	21,157,825,246	4,226,530	(21,130,442,641)	44,569,342
Chi phí sản xuất kinh doanh	*509,937,369,046*	212,257,955,886	351,724,130,842	(102,829,962,009)	971,089,493,764
- Giá vốn hàng bán	*472,208,824,460*	*204,853,946,038*	*331,572,150,054*	*(102,829,962,009)*	*905,804,958,543*
- Chi phí tài chính	*24,275,053,269*	*804,476,449*	*8,966,041,221*	-	*34,045,570,939*
- Chi phí bán hàng	*6,113,320,073*	*2,212,152,278*	*5,888,326,881*	-	*14,213,799,232*
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	*7,340,171,244*	*4,387,381,121*	*5,297,612,686*	-	*17,025,165,051*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**30,351,722,060**	**17,359,273,620**	**3,350,946,737**	**(21,130,442,641)**	**29,931,499,775**
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	325,217,403	(67,499,803)	320,478,226		578,195,826
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	**30,676,939,463**	**17,291,773,817**	**3,671,424,963**	**(21,130,442,641)**	**30,509,695,601**

27. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.11 và V.15, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ cộng với lãi lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh phần IV.

Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22,539,735,491	5,598,230,684
Phải thu khách hàng và phải thu khác	145,242,570,933	125,412,180,697
Tổng cộng	**167,782,306,424**	**131,010,411,381**
Công cụ nợ tài chính		
Các khoản vay	386,573,903,606	380,669,768,977
Phải trả người bán và phải trả khác	162,109,571,542	163,495,081,940
Chi phí phải trả	2,745,201,622	2,748,598,122
Tổng cộng	**551,428,676,770**	**546,913,449,039**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi do tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị thường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	01/01/2015 VND	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND	31/03/2015 VND
Đô la Mỹ (USD)	37,217,016,147	27,769,990,729	41,574,243	41,574,243

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của Công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/03/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	162,109,571,542	-	**162,109,571,542**
Chi phí phải trả	2,745,201,622	-	**2,745,201,622**
Các khoản vay	317,067,846,355	69,506,057,251	**386,573,903,606**

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	163,390,081,940	105,000,000	**163,495,081,940**
Chi phí phải trả	2,748,598,122	-	**2,748,598,122**
Các khoản vay	310,262,645,148	70,407,123,829	**380,669,768,977**

Ban lãnh đạo Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban lãnh đạo tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/03/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	22,539,735,491 .	-	**22,539,735,491**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	145,242,570,933	-	**145,242,570,933**

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,598,230,684	-	**5,598,230,684**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	125,412,180,697	-	**125,412,180,697**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

28. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 1 Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản vay tại thời điểm kết thúc năm tài chính	-	221,694,265

VIII Những thông tin khác

1. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 13/05/2015, Công ty đã có Quyết định bổ nhiệm chức danh Kế toán trưởng đối với Nguyễn Thị Hồng Oanh và bãi nhiệm chức danh Kế toán trưởng đối với ông Đỗ Xuân Hòa. Do có sự thay đổi nhân sự nêu trên nên Báo cáo tài chính này chức danh Kế toán trưởng được ký duyệt bởi bà Nguyễn Thị Hồng Oanh

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, ngoài sự kiện nêu trên, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Quý 1 Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Bán hàng			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	59,351,921,658	240,588,673,053
Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn	Cổ đông chiến lược	-	
Mua hàng			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập		22,111,865,666
Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn	Cổ đông chiến lược	75,669,626,174	278,737,456,100

Cổ tức chi trả		Quý 1 Năm 2015 31/03/2015	Năm 2014 01/01/2015
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập		3,499,925,000

2.2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND

Các khoản phải thu			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập		2,250,687,022
Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn	Cổ đông chiến lược	-	
Các khoản phải trả			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	61,976,902	19,431,335,377
Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn	Cổ đông chiến lược	40,456,492,942	31,401,138,789
Ông Nguyễn Bá Hùng	Cổ đông sáng lập, chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ	11,000,000,000	11,000,000,000
Bà Trần Thị Lê Hải	Phó chủ tich HĐQT	1,000,000,000	1,000,000,000

2.3 ***Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm***

	Quý 1 Năm 2015	Năm 2014
Lương	190,000,000	695,916,003
Tổng cộng	**190,000,000**	**695,916,003**

3. Những thông tin khác

3.1 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. M

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2015

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phí Thị Thúy Hà	Nguyễn Thị Hồng Oanh	Nguyễn Bá Hùng